



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17/CBTT – NN16

Dĩ An, ngày 20 tháng 07 năm 2016



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính quý 02/2016.

+ Công văn giải trình lợi nhuận quý 02/2016 số 35/CV-NN16 ngày 19/07/2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2016 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

TRẦN VĂN HẢI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 85 /CV – NN16
V/v : Lợi nhuận sau thuế quý 2/2016
tăng so với quý 2/2015 (51,76%).

Dĩ An, ngày 19 tháng 07 năm 2016.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2016, lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 51,76% (giá trị là: 17.996.867.869 đồng).

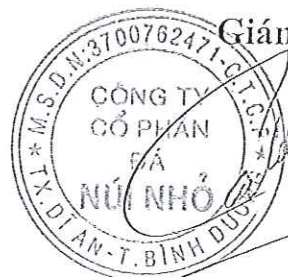
Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Khối lượng đá tiêu thụ quý 2/2016 tăng so với quý 2/2015 là 7,25%.
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chí bán hàng giảm 36,38%
3. Thuế suất thuế TNDN giảm từ 22% xuống còn 20%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016 cao hơn cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :
- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.



Giám Đốc

PHẠM TUẤN KIẾT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		271,650,750,083	342,005,653,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	12,762,109,332	108,089,293,685
1. Tiền	111		12,762,109,332	20,089,293,685
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	88,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	90,287,204,461	82,507,819,200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		294,421,995	591,035,155
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7,217,534)	(83,215,955)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90,000,000,000	82,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,062,236,144	14,521,416,814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	17,441,235,320	11,540,514,035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	2,294,284,200	168,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	7,326,716,624	2,812,402,779
IV. Hàng tồn kho	140	V6	137,396,645,355	136,032,539,864
1. Hàng tồn kho	141		137,396,645,355	136,032,539,864
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V7	4,142,554,791	854,584,157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,142,554,791	854,584,157
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		177,387,779,046	57,901,392,604
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3,782,802,245	3,178,125,857
6. Phải thu dài hạn khác	216	V8	3,782,802,245	3,178,125,857
II. Tài sản cố định	220	V9	15,894,039,802	17,503,866,082
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,070,837,159	11,288,574,575
- Nguyên giá	222		37,766,099,900	37,766,099,900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,695,262,741)	(26,477,525,325)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,823,202,643	6,215,291,507
- Nguyên giá	228		7,895,125,700	7,895,125,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,071,923,057)	(1,679,834,193)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		103,000,000,000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54,710,936,999	37,219,400,665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V7	49,826,856,324	26,492,122,154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V11	4,884,080,675	10,727,278,511

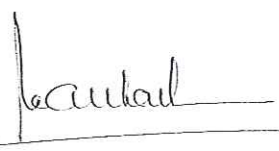
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		449,038,529,129	399,907,046,324
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		80,060,410,594	114,499,953,815
I. Nợ ngắn hạn	310		71,252,617,111	108,450,758,796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	15,996,925,685	16,115,946,065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	3,513,006,065	3,148,524,894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V14	37,131,584,198	72,690,830,513
4. Phải trả người lao động	314	V15	613,633,000	5,219,368,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	1,602,791,891	1,648,765,968
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	2,320,787,795	2,159,577,219
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,073,888,477	7,467,745,737
II. Nợ dài hạn	330		8,807,793,483	6,049,195,019
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V19	702,026,667	302,480,556
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V20	8,105,766,816	5,746,714,463
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		368,978,118,535	285,407,092,509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V21	368,978,118,535	285,407,092,509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131,522,610,000	131,522,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131,522,610,000	131,522,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		79,903,734,712	61,736,120,359
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157,065,966,961	91,662,555,288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,662,555,288	2,236,324,912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,403,411,673	89,426,230,376
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		449,038,529,129	399,907,046,324

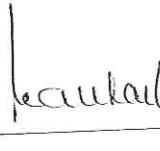
Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Trần Văn Hải

Trần Văn Hải

PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2016

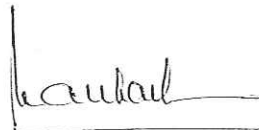
CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	149,403,936,279	127,756,025,722	265,821,422,036	216,561,211,133
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		149,403,936,279	127,756,025,722	265,821,422,036	216,561,211,133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	82,657,428,687	80,044,217,653	149,796,328,435	137,231,905,366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66,746,507,592	47,711,808,069	116,025,093,601	79,329,305,767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,453,185,255	1,566,517,824	3,506,687,234	3,356,512,637
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	313,231,499	139,241,265	522,923,950	422,893,978
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133,979,216	139,241,265	276,069,824	422,893,978
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	444,602,171	740,422,981	1,434,426,522	1,352,537,120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,486,019,592	2,294,084,799	4,026,742,560	4,156,364,506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		65,955,839,585	46,104,576,848	113,547,687,803	76,754,022,800
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	1,530,469,412	78,477	11,254,772,345
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(1,530,469,412)	(78,477)	(11,254,772,345)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65,955,839,585	44,574,107,436	113,547,609,326	65,499,250,455
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13,010,526,805	11,105,578,235	22,309,991,449	18,433,672,549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		180,641,111	(1,299,274,599)	399,546,111	(3,030,091,883)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		52,764,671,669	34,767,803,800	90,838,071,766	50,095,669,789

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Trần Văn Hải

Trần Văn Hải



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

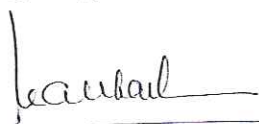
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	280,904,268,163	238,260,582,927
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(120,091,273,909)	(121,948,766,614)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,159,385,000)	(12,915,669,100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(276,069,824)	(444,088,422)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22,507,256,865)	(15,952,323,275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,444,655,626	7,285,473,813
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(123,318,656,799)	(44,595,426,834)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>13,996,281,392</i>	<i>49,689,782,495</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(741,427,617)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14,000,000,000)	(10,002,576,425)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,296,613,160	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(103,000,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,432,958,258	775,610,369
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(109,270,428,582)</i>	<i>(9,968,393,673)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	9,705,881,699
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(20,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,037,163)	(39,205,005,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(53,037,163)</i>	<i>(49,499,123,301)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(95,327,184,353)	(9,777,734,479)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,089,293,685	77,016,216,538
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12,762,109,332	67,238,482,059

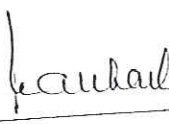
Ngày 18 tháng 07 Năm 2016

Người lập



Trần Văn Hải

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

4

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/05/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su ;
- Sản xuất gạch không nung ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2015.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2016

- Hạch toán phụ thuộc.

- Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2016

có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2016

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2016

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 1 năm 2016, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2016

thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

V1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,870,642,477	1,484,474,286
Tiền gửi ngân hàng	10,891,466,855	18,604,819,399
Các khoản tương đương tiền		88,000,000,000
Cộng	12,762,109,332	108,089,293,685

V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB	40,000,000,000	40,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV	50,000,000,000	42,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	294,421,995	591,035,155
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7,217,534)	(83,215,955)
Cộng	90,287,204,461	82,507,819,200

V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	17,441,235,320	11,540,514,035
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	17,441,235,320	11,540,514,035

* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là : 12,524,248,471

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 30/06/2016

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.

V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	2,294,284,200	168,500,000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	2,294,284,200	168,500,000

(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 03/06/2016

V5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	3,510,227,024	1,512,402,779
Phải thu khác (Thuế TNCN phải thu của NLD)	393,749,600	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tạm ứng		2,622,740,000	
Đặt cọc mua đất, chứng khoán		800,000,000	1,300,000,000
	Cộng	7,326,716,624	2,812,402,779
V6. Hàng tồn kho		Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu (*)		98,289,590,635	98,478,188,954
Công cụ dụng cụ		22,948,618	20,354,639
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2,839,108,848	3,812,162,534
Thành phẩm tồn kho		36,244,997,254	33,721,833,737
	Cộng	137,396,645,355	136,032,539,864
(*) Trong đó đá học nguyên liệu:	97.766.07.7677 đồng		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ		137,396,645,355	136,032,539,864
V7. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		4,140,154,791	854,584,157
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		2,400,000	
	Cộng	4,142,554,791	854,584,157
V8. Các khoản phải thu dài hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập		1,297,357,403	1,113,931,836
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ		2,485,444,842	2,064,194,021
		3,782,802,245	3,178,125,857
V9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,901,721,991	26,018,141,359	544,494,600	2,301,741,950	37,766,099,900
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
Tăng khác (*)	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	8,901,721,991	26,018,141,359	544,494,600	2,301,741,950	37,766,099,900

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	6,669,771,444	17,694,582,580	544,494,600	2,182,004,423	27,090,853,047
Tăng trong kỳ	58,959,576	513,941,898	0	31,508,220	604,409,694
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	6,728,731,020	18,208,524,478	544,494,600	2,213,512,643	27,695,262,741
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	2,231,950,547	8,323,558,779	0	119,737,527	10,675,246,853
Số cuối kỳ	2,172,990,971	7,809,616,881	0	88,229,307	10,070,837,159

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý căn hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7,863,125,700	0	32,000,000	0	7,895,125,700
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	7,863,125,700	0	32,000,000	0	7,895,125,700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	1,871,434,180	0	4,444,445	0	1,875,878,625
Tăng trong kỳ	193,377,765	0	2,666,667	0	196,044,432
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	2,064,811,945	0	7,111,112	0	2,067,478,612
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	5,991,691,520	0	27,555,555	0	6,019,247,075
Số cuối kỳ	5,798,313,755	0	24,888,888	0	5,823,202,643

V10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	103,000,000,000	0
Cộng	103,000,000,000	0

* Số lượng cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP

V11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn Núi Nhỏ (*)	24,328,344,901	2,983,209,259
- Chi phí trả trước dài hạn CNBP	25,498,511,423	23,508,912,895
Cộng	49,826,856,324	26,492,122,154

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền thuê đất	2,568,588,606	2,568,588,606
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	20,438,649,000	49,654,638,180
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1,413,165,772	1,413,165,772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- Tiền thuê đất	513,717,721	513,717,721
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	4,087,729,800	9,930,927,636
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282,633,154	282,633,154
	4,884,080,675	10,727,278,511
V12. Phải trả người bán ngắn hạn		
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	15,996,925,685	16,115,946,065
Cộng	15,996,925,685	16,115,946,065
* Số có khả năng trả nợ:	15,996,925,685	
(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty		
V13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	3,513,006,065	3,148,524,894
Cộng	3,513,006,065	3,148,524,894
(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá		
V14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	2,083,838,750	3,040,248,877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,027,221,899	15,067,685,151
Thuế thu nhập cá nhân	0	22,117,153
Thuế tài nguyên	3,459,119,329	2,914,050,330
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	22,561,404,220	51,646,729,002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- Trong đó tiền cấp quyền KTKS NNC: 20.438.649.000 đ tạm thời chưa nộp

- Trong đó tiền cấp quyền KTKS CNBP: 1.413.165.772 đ tạm thời chưa nộp

	<u>Cộng</u>	<u>37,131,584,198</u>	<u>72,690,830,513</u>
* Số tiền thuế thực nộp trong quý 02/2016 là:		90,024,125,797 đồng	
V15. Phải trả người lao động		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương phải trả cho người lao động		613,633,000	5,219,368,400
	Cộng	<u>613,633,000</u>	<u>5,219,368,400</u>
V16. Chi phí phải trả ngắn hạn		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước XMTB		744,791,891	714,765,968
Trả trước tiền đền bù đất		800,000,000	800,000,000
Trả trước CP kiểm toán		58,000,000	
Trả trước khác		0	134,000,000
	Cộng	<u>1,602,791,891</u>	<u>1,648,765,968</u>
V17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn		28,674,180	26,462,420
Bảo hiểm xã hội		155,727,715	3,691,736
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)		1,887,210,900	1,940,248,063
Phải trả khác		35,175,000	35,175,000
Tiền đặt cọc cho thuê MB		214,000,000	154,000,000
	Cộng	<u>2,320,787,795</u>	<u>2,159,577,219</u>
(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ Nghị quyết ĐHĐCD và Nghị quyết Hội đồng Quản trị quyết định.			
V19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi dự thu		3,510,133,334	1,512,402,779
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:			
- Lãi dự thu		702,026,667	302,480,556

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	702,026,667	302,480,556
	Số cuối quý	Số đầu năm
V20. Dự phòng phải trả dài hạn		
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	1,297,357,403	1,113,931,836
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2,485,444,842	2,064,194,021
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 8 đến tháng 12/2014	755,467,236	755,467,236
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 1 đến tháng 12/2015	1,813,121,370	1,813,121,370
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 1 đến tháng 12/2016	1,754,375,965	
	8,105,766,816	5,746,714,463

V21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	131,522,610,000	485,806,862	37,046,917,199		81,149,890,912
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0		0		123,446,015,800
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0		0		(112,933,351,424)
+ Phân phối cho quỹ CSH	0		24,689,203,160		(24,689,203,160)
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2014 và đợt 1 năm 2015	0		0		(78,913,566,000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0		0		(6,172,300,790)
BKS, thưởng ban điều hành)	0		0		(3,158,281,474)
Số dư cuối năm trước	131,522,610,000	485,806,862	61,736,120,359		91,662,555,288
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý	131,522,610,000	485,806,862	69,350,800,378		119,075,403,359
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0		0		52,764,671,669
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0		0		(14,774,108,067)
+ Phân phối cho quỹ CSH	0		10,552,934,334		(10,552,934,334)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0		0		(2,638,233,583)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	0	0	0	(1,582,940,150)
Số dư cuối quý	131,522,610,000	485,806,862	79,903,734,712	0

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của cổ đông nhà nước			49,617,370,000	49,617,370,000
-Vốn đầu tư của cổ đông lớn	88,050,820,000	88,050,820,000	29,699,400,000	
-Vốn góp của cổ đông khác	43,471,790,000	43,471,790,000	52,205,840,000	81,905,240,000
-Cổ phiếu quỹ		0		
	131,522,610,000	131,522,610,000	131,522,610,000	131,522,610,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

	Số cuối quý	Số đầu quý
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	131,522,610,000	131,522,610,000
Vốn góp tăng trong quý	0	
Vốn góp giảm trong quý	0	
Vốn góp cuối quý	131,522,610,000	131,522,610,000
Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13,152,261	13,152,261
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13,152,261	13,152,261
+ Cổ phiếu thường	13,152,261	13,152,261
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,152,261	13,152,261
+ Cổ phiếu thường	13,152,261	13,152,261
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	145,253,036,577	124,288,035,372
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,150,899,702	3,467,990,350

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cộng	149,403,936,279	127,756,025,722
Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu			
2. Giá vốn hàng bán		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Giá vốn sản xuất chính		78,987,794,715	76,835,245,695
Giá vốn bán sản phẩm khác			
Giá vốn cung cấp các dịch vụ		3,669,633,972	3,208,971,958
Cộng		82,657,428,687	80,044,217,653
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lãi tiền gửi		1,453,185,255	1,566,517,824
Cộng		1,453,185,255	1,566,517,824
4. Chi phí tài chính		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí lãi vay VLĐNH		133,979,216	139,241,265
Chi phí tài chính khác (chiết khấu thanh toán...)		179,252,283	
Cộng		313,231,499	139,241,265
5. Chi phí bán hàng		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng		444,602,171	436,936,033
Chi phí dịch vụ mua ngoài			265,716,948
Chi phí bằng tiền khác			37,770,000
Cộng		444,602,171	740,422,981
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý		1,062,215,031	1,231,914,470
Chi phí đồ dùng văn phòng		96,880,202	24,281,556
Chi phí khấu hao TSCĐ		0	152,360
Thuế, phí và lệ phí		20,000,000	3,053,500
Chi phí trợ cấp thôi việc, phúc lợi NLD		164,476,459	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài		120,251,269	123,562,340
Chi phí bằng tiền khác		22,196,631	911,120,573

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2016

	Cộng	1,486,019,592	2,294,084,799
8. Chi phí khác		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí tiền phạt		0	0
	Cộng	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu		8,984,628,323	11,007,451,073
Chi phí nhân công		3,230,909,160	3,480,091,740
Chi phí khấu hao tài sản cố định		800,454,126	832,099,553
Chi phí dịch vụ mua ngoài		51,046,277,898	53,189,479,136
Chi phí khác bằng tiền		19,318,095,084	15,555,033,311
	Cộng	83,380,364,591	84,064,154,813
10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65,955,839,585	44,574,107,436
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		(903,205,557)	5,905,793,633
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		65,052,634,028	50,479,901,069
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		13,010,526,805	11,105,578,235
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		13,010,526,805	11,105,578,235
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế		52,764,671,669	34,767,803,800
Số cổ phiếu lưu hành bình quân		13,152,261	13,152,261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4,012	2,643

III. Công cụ tài chính**I. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính

Số cuối quý

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2016

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tiền và các khoản tương đương tiền	12,762,109,332	108,089,293,685
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90,000,000,000	82,000,000,000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	294,421,995	591,035,155
Phải thu khách hàng	17,441,235,320	11,540,514,035
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7,326,716,624	2,812,402,779
Cộng	127,824,483,271	205,033,245,654
Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	15,996,925,685	16,115,946,065
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	0	0
Phải trả người lao động	613,633,000	5,219,368,400
Chi phí phải trả	1,602,791,891	1,648,765,968
Các khoản phải trả khác	2,320,787,795	2,159,577,219
Cộng	20,534,138,371	25,143,657,652

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 30/06/2016

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang giữ tiền đặc cọc thuê mặt bằng Tân Ba và máy xay tại CNBP số tiền 214.000.000 đồng đến thời điểm 30/06/2016

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	15,996,925,685		0	15,996,925,685
Vay và nợ thuê tài chính	0		0	0
Phải trả cho người lao động	613,633,000		0	613,633,000
Chi phí phải trả	5,925,756,462	2,485,444,842	1,297,357,403	9,708,558,707
Đặc khoản phải trả khác	2,320,787,795		0	2,320,787,795

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Cộng	24,857,102,942	2,485,444,842	1,297,357,403	28,639,905,187
<hr/>				
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	16,115,946,065	0	0	16,115,946,065
Vay và nợ		0	0	0
Phải trả cho người lao động	5,219,368,400	0	0	5,219,368,400
Chi phí phải trả	4,217,354,574	2,064,194,021	1,113,931,836	7,395,480,431
Các khoản phải trả khác	2,159,577,219		0	2,159,577,219
Cộng	27,712,246,258	2,064,194,021	1,113,931,836	30,890,372,115

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan

Mối quan hệ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty TNHH Một thành viên Vật Cổ đồng lớn
liệu Xây dựng Bình Dương

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây Phải thu tiền bán sản phẩm dựng Bình Dương		46,615,121,425	27,677,697,289
	Đã thu tiền bán sản phẩm	50,806,037,691	54,787,047,237

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	42,551	42,185
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây Phải thu tiền bán sản phẩm dựng Bình Dương		12,524,248,471	1,186,250,344

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132,880,656,615	16,523,279,664	149,403,936,279
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	129,255,933,836	15,990,142,741	145,246,076,577
-Doanh thu bán sản phẩm khác		6,960,000	6,960,000
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3,624,722,779	526,176,923	4,150,899,702
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	69,428,156,499	13,229,272,188	82,657,428,687
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	66,284,699,450	12,697,948,015	78,982,647,465
-Gía vốn bán sản phẩm khác		5,147,250	5,147,250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

-Giá vốn cung cấp các dịch vụ	3,143,457,049	526,176,923	3,669,633,972
-Giá vốn nội bộ	0	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,452,500,116	3,294,007,476	66,746,507,592
Chi phí không phân loại			1,930,621,763
Doanh thu hoạt động tài chính			1,453,185,255
Chi phí tài chính			313,231,499
Thu nhập khác			0
Chi phí khác			0
Chi phí thuế TNDN hiện hành			13,010,526,805
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			180,641,111
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			52,764,671,669

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	55,785,492	548,624,202	604,409,694
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	4,059,132,543	584,346,434	4,643,478,977

Tài sản bộ phận

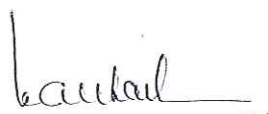
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9,761,896,846	28,004,203,054	37,766,099,900
Hao mòn lũy kế	9,617,020,562	18,078,242,179	27,695,262,741
Giá trị còn lại cuối kỳ	144,876,284	9,925,960,875	10,070,837,159
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	32,570,240,949	42,329,836,047	74,900,076,996
Phân bổ lũy kế	8,241,896,048	16,831,324,624	25,073,220,672
Giá trị còn lại cuối kỳ	24,328,344,901	25,498,511,423	49,826,856,324

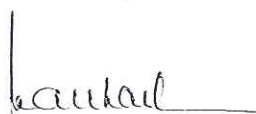
Bình Dương ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







PHẠM TUẤN KIỆT

Trần Văn Hải

TRẦN VĂN HẢI